

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

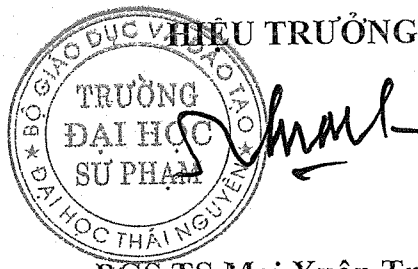
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Hoá học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Hoá học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 2473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

[illegible]

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
19	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	4
1.4	Giáo dục quốc phòng										
20	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			67								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			19								
Các môn học bắt buộc			17								
21	55MPC221	Toán cơ sở cho Vật lí, Hoá học	2	20	18		2				1
22	55PHY241	Vật lí	4	30	24	30	6				2
23	55BIO241	Sinh học	4	42		30	6				1
24	55CMS341	Hoá học cấu tạo chất	4	42	21		15				2
25	55TCP331	Cơ sở lý thuyết các quá trình hoá học	3	33	15		9			55CMS341	3
Các môn học tự chọn			2								
26	55ECB221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	22		16					6
27	55AST221	Thiên văn học	2	22	13		3				6
28	55EAS221	Khoa học trái đất	2	20	10		10				6
2.2. Kiến thức chuyên ngành			48								
Các môn học bắt buộc			44								
29	55PBC321	Thực hành Hóa cơ sở	2			60					3
30	55CNE331	Hoá học các nguyên tố phi kim	3	33	14		10			55TCP331	3
31	55CME341	Hoá học các nguyên tố kim loại	4	42	20		16			55TCP331 55CNE331	4
32	55PIC321	Thực hành hóa vô cơ	2			60					4
33	55THC331	Nhiệt động lực học hoá học	3	30	15		15			55TCP331	3
34	55KCH321	Động hóa học	2	18	12		12			55THC331	4
35	55ECH321	Điện hoá học	2	18	12		12			55KCH321	5
36	55PPC321	Thực hành hóa lý	2			60					5
37	55TOC321	Cơ sở lý thuyết hóa học hữu cơ	2	21	9		9			55TCP331	4
38	55HDC321	Hydrocarbon	2	21	9		9			55TOC321	5
39	55DHE331	Dẫn xuất của Hydrocarbon	3	30	15		15			55HDC321	5
40	55COP321	Hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	21	9		9			55DHE331	6
41	55POC321	Thực hành Hóa học hữu cơ	2			60					6

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
42	55TAC321	Cơ sở lý thuyết hoá học phân tích	2	18	15		9			55TCP331	5
43	55QAC331	Phân tích định lượng	3	30	15		15			55TAC321	6
44	55PAC321	Thực hành Hóa phân tích	2			60					7
45	55CFL321	Hoá học với cuộc sống 1	2	21	9		9			55CNE331 55CME341 55DHE331	6
46	55CFL322	Hoá học với cuộc sống 2	2	15	6	15	9			55CFL321	7
47	55CCC321	Hóa học phức chất	2	21	12		6			55TCP331	7
Các môn học tự chọn			4								
48	55ASC321	Phương pháp phổ ứng dụng trong hóa học	2	18	12		12				7
49	55ECS321	Xác suất thống kê xử lý số liệu thực nghiệm hoá học	2	21	12		6			55TAC321	7
50	55CHM321	Hoá học vật liệu	2	21	12		6			55CNE331 55CME341	7
51	55SOC321	Tổng hợp hữu cơ	2	21	9		9			55COP321	7
52	55QCH321	Hóa lượng tử	2	18	12		12			55CMS341	7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			31								
Các môn học bắt buộc			27								
53	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
54	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
55	55TTC431	Lý luận dạy học hóa học	3	23	20		12	12		55SPH131 55PEP441	4
56	55TMC431	Phương pháp dạy học hóa học ở trường phổ thông	3	30		8	10	12		55TTC441 55CNE331 55CME341	5
57	55CES421	Thí nghiệm hóa học ở trường phổ thông	2			60				55CNE331 55CME341 55DHE331	6
58	55ESC431	Bài tập hóa học ở trường phổ thông	3	30	15		15			55CNE331 55CME341 55DHE331	7
59	55PTT421	Thực hành sư phạm Hoá học 1	2			60				55PEP441	6
60	55PTT422	Thực hành sư phạm Hoá học 2	2			60				55TMC431 55PTT421	7
61	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	3 tuần ở Trường phổ thông						55TTC441 55PTT421	5
62	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	7 tuần ở Trường phổ thông						55TRA421 55PTT422 55TMC431	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các môn tự chọn			4								
63	55IAT421	Tin học ứng dụng trong dạy học hóa học	2	12		30	6			55TMC431	7
64	55TOE421	Dạy học trong môi trường trực tuyến	2	15		21	9			55TMC431	7
65	55HOC421	Lịch sử Hoá học	2	15	12		18			55TMC431	7
66	55TDC421	Dạy học phân hóa trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2	15	24		6			55TMC431	7
67	55ETC421	Phương tiện dạy học hóa học	2	15		30				55TMC431	7
68	55EAT421	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học hóa học	2	10		10	10	20 (TT tại cơ sở sản xuất)		55TMC431	7
69	55NSC421	Các chủ đề khoa học tự nhiên về hóa học ở trường phổ thông	2	15	9		21			55TMC431	7
70	55UEC421	Sử dụng tiếng Anh trong dạy học hóa học	2	15	15		15			55TMC431	7
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
71	55CTE904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các môn thay thế khóa luận (chọn 7 TC)			7								
72	55TPD931	Dạy học Hóa học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	30		15	15			55TMC431	8
73	55TAT931	Đo lường và đánh giá trong dạy học Hóa học	3	30	15		15			55TMC431	8
74	55NPR921	Hợp chất thiên nhiên	2	21	9		9			55COP321	8
75	55CPM921	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2	18	12		12			55ECH321	8
76	55CCH921	Hóa keo	2	20	8		12			55ECH321	8
77	55PTE921	Một số kĩ thuật xử lí môi trường	2	21	12		6			55QAC331 55CFL321 55CFL322	8
Tổng cộng			133								

Ghi chú: Tổng số **133** tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Toán

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Toán

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473 /QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				6
7	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
15	Các học phần tự chọn		0								
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		65								

TT	Mã số môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
2.1	Kiến thức cơ sở		23								
16	55DIS241	Toán rời rạc	4	40	20		20				1
17	55LIA231	Đại số tuyến tính 1	3	30	20		10				2
18	55ANM231	Giải tích 1	3	30	20		10				1
19	55ANM232	Giải tích 2	3	30	20		10			55ANM231	2
20	55MOA341	Đại số hiện đại 1	4	40	20		20			55DIS241	3
21	55EFM231	Tiếng Anh chuyên ngành Toán 1	3	30	20		10			55ENG131	2
22	55EFM232	Tiếng Anh chuyên ngành Toán 2	3	30	20		10			55ENG132	4
2.2	Kiến thức ngành		42								
Các học phần bắt buộc			36								
23	55ANM333	Giải tích 3	3	30	20		10			55ANM232	3
24	55LIA232	Đại số tuyến tính 2	3	30	20		10			55LIA231	4
25	55NUM331	Lý thuyết số	3	30	20		10			55MOA341	5
26	55MOA332	Đại số hiện đại 2	3	30	20		10			55MOA341	4
27	55DIF331	Phương trình vi phân	3	30	20		10			55ANM333	5
28	55LIG341	Hình học tuyến tính	4	40	30		10			55LIA232	6
29	55PRS331	Xác suất thống kê	3	30	20		10			55ANM231	2
30	55SDA321	Phân tích dữ liệu thống kê	2	20	10		10			55PRS331	6
31	55COA331	Giải tích phức	3	30	20		10			55ANM333	4
32	55MTS331	Không gian metric và không gian tôpô	3	30	20		10			55ANM333	5
33	55MIT321	Lý thuyết độ đo và tích phân	2	20	10		10			55MTS331	6
34	55CAL341	Phương pháp tính và tối ưu	4	40	20		20			55ANM231	5
Các học phần tự chọn			6								
35	55DIG331	Hình học vi phân	3	30	20		10			55LIG341	7
36	55FUA331	Giải tích hàm	3	30	20		10			55MIT321	7
37	55PDE331	Phương trình đạo hàm riêng	3	30	20		10			55DIF331	7
38	55MOD331	Lý thuyết môđun	3	30	20		10			55MOA332	7
3. Kiến thức nghiệp vụ			38								
Các học phần bắt buộc			33								
39	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
40	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS331	3
41	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			55EPS331	5

TT	Mã số môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
42	55DIM441	Lý luận dạy học bộ môn Toán	4	40	20		15	5		55PEP341	4
43	55TGO441	Dạy học Hình học	4	40	20		15	5		55DIM 441 55LIG341	7
44	55TGA441	Dạy học Đại số 1	4	40	20		15	5		55MOA332	6
45	55TGA422	Dạy học Đại số 2	2	20	15		5			55TGA441	7
46	55PRA431	Thực hành sư phạm 1	3	30	10	15	5				6
47	55PRA422	Thực hành sư phạm 2	2		30						7
48	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
49	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông							8
Các học phần tự chọn (chọn 5 tín chỉ)			5								
50	55ITM431	Ứng dụng CNTT trong dạy học toán	3	20	10	30	10			55GIF131	7
51	55HIM431	Lịch sử Toán học	3	30	20		10				7
52	55DEM421	Phát triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông	2	20	10		5	5			6
53	55MIR421	Toán học trong thực tiễn	2	20	10		5	5			6
4. Khóa luận tốt nghiệp			7								
54	55MAT904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
55	55MME921	Mô hình Toán kinh tế	2	20	10		10			55PRS331	8
56	55PRG921	Hình học xạ ảnh	2	20	10		10			55LIG341	8
57	55GAT931	Lý thuyết Galois và ứng dụng	3	30	20		10			55MOA332	8
58	55POA931	Đa thức và ứng dụng	3	30	20		10			55MOA332	8
59	55FUE921	Phương trình hàm	2	20	10		10			55ANM333	8
60	55TGG921	Hình học của nhóm các phép biến hình	2	20	10		10				8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Tư*

Nơi nhận: *th*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Tin

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tin

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				6
7	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14	55MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
15	Các học phần tự chọn		0								
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			67								
2.1 Kiến thức cơ sở			23								
16	55DIS241	Toán rời rạc	4	40	20		20				2

17	55LIA231	Đại số tuyến tính	3	30	20		10				2
18	55ANM231	Giải tích	3	30	20		10				1
19	55NUM231	Lý thuyết số	3	30	20		10				5
20	55PRS231	Xác suất thống kê	3	30	20		10			55ANM231	2
21	55CAL241	Phương pháp tính và tối ưu	4	40	20		20			55ANM231	4
22	55PRO231	Ngôn ngữ lập trình C++	3	25	10	30					1
2.2 Kiến thức ngành			44								
Các học phần bắt buộc			32								
23	55STR331	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	30	20		10			55PRO231	4
24	55VPR331	Lập trình trực quan	3	25		30	10				7
25	55EFI331	Tiếng Anh chuyên ngành Tin	3	30	10		20			55ENG143	7
26	55LAN331	Ngôn ngữ hình thức	3	30	20		10			55STR331	5
27	55OBJ341	Lập trình hướng đối tượng	4	35		40	10			55PRO231	4
28	55DAT331	Cơ sở dữ liệu	3	30	20		10				2
29	55ANA331	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	30		20	10			55OBJ341	5
30	55NET341	Mạng và quản trị mạng	4	40		30	10				3
31	55SYS331	Bảo trì hệ thống	3	25		30	10				5
32	55ARC331	Kiến trúc máy tính và nguyên lý hệ điều hành	3	30	20		10				3
Các học phần tự chọn (chọn 12 tín chỉ)			12								
33	55PYT331	Lập trình Python	3	25		30	10			55PRO231	6
34	55WEB331	Phát triển ứng dụng Web	3	25		30	10			55OBJ341 55DAT331	6
35	55ART321	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	20	10		10			55STR331	7
36	55ROB321	Lập trình điều khiển robot	2	15		24	6			55PRO231 55STR331	7
37	55SEC321	An toàn và bảo mật thông tin	2	15	20		10			55PRO231 55LIA231	7
38	55SOF321	Công nghệ phần mềm	2	15		20	10			55OBJ341	7
39	55ASS321	Chương trình dịch	2	20	10	10				55LAN331	6
3 Kiến thức nghiệp vụ			31								
40	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
41	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	3
42	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			55EPS431	5
43	55TTI441	Lý luận DH bộ môn Tin	4	40	20		15	5		55PEP441	4
44	55PRA421	Thực hành sư phạm 1	2	15		30				55TTI441	6

45	55PRA422	Thực hành sư phạm 2	2			30				55PRA421	7
46	55TBI441	Dạy học tin học cơ bản	4	40	20		15	5		55TTI441	6
47	55TPR431	Dạy học lập trình	3	25	10	20	10			55TTI441 55PRO231	7
48	55DEM421	Phát triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông	2	20	10		5	5			6
49	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						55PEP341	5
50	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						55TBI441	8
4. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
51	55GTI904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
52	55OPE931	Ứng dụng và phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	25		30	10			55WEB331 55STR331	8
53	55ELA921	Elearning	2	15		20	10				8
54	55GRA921	Thiết kế đồ họa	2	15		30				55ARC331	8
55	55ALG931	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	25		30	10				8
56	55SDA921	Phân tích dữ liệu thống kê	2	20	10		10			55PRS231	8
Tổng cộng			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).



Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Vật lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Vật lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3473 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1	Khởi kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									2
12.	55PHE 112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	3
13.	55PHE 113	Giáo dục thể chất 3								55PHE 112	4
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			2								
15.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
16.	55LOG121	Lô gíc học hình thức	2	20	20						2
17.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
18.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		62								
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		18								
Các học phần bắt buộc			16								
19.	55MPC221	Toán cơ sở cho Vật lý, Hóa học	2	15	30						1
20.	55FMP231	Cơ sở toán học cho Vật lý	3	30	30					55MPC221	2
21.	55CHE241	Hóa học	4	30	15	30	15				1
22.	55BIO241	Sinh học	4	30	15	30	15				1
23.	55MPH231	Phương pháp toán lý	3	30	25		5			55FMP231 55MPC221	3
Các học phần tự chọn			2								
24.	55CPH221	Tin học cho vật lý	2	20	5	10	5				6
25.	55ECB221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	22		16					6
26.	55PTE221	Kỹ thuật xử lý môi trường	2	20	10	10					6
27.	55CCG221	Biến đổi khí hậu	2	20	10	10					6
28.	55EAS221	Khoa học trái đất	2	20	10		10				6
2.2	Khối kiến thức ngành		44								
Các học phần bắt buộc			40								
29.	55MEC341	Cơ học	4	40	30		10				2
30.	55TPH331	Nhiệt học	3	30	24		6				3
31.	55OWA321	Dao động và sóng	2	18	20		4				3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
32.	55EMA341	Điện tử học	4	45	25		5				4
33.	55OPT331	Quang học	3	30	15		15				4
34.	55ANP321	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2	20	15		5			55EMA341 55OPT331	6
35.	55AST321	Thiên văn	2	26	6		2				3
36.	55GPE321	Thí nghiệm VLĐC 1	2			60				55MEC341 55TPH 331 55OWA321	4
37.	55GPE322	Thí nghiệm VLĐC 2	2			60				55EMA341 55OTP331	5
38.	55GEE331	Điện tử học đại cương	3	20	15	20	15				5
39.	55GET321	Kỹ thuật điện đại cương	2	15	15		15			55EMA341	3
40.	55TPE321	Thực hành Vật lý KT	2			60				55GEE331 55GET321	6
41.	55QME321	Cơ học lượng tử	2	26	6		2			55MEC341 55MPH231	5
42.	55SPH331	Vật lý thống kê	3	40	6		4			55TPH331	7
43.	55SSP321	Vật lý chất rắn	2	20	15		5			55QME331	7
44.	55ELD321	Điện động lực học	2	20	15		5			55EMA341	6
Các học phần tự chọn			4								
45.	55TME321	Cơ lý thuyết	2	20	15		5			55MEC341 55MPH231	6
46.	55AQM321	Cơ học lượng tử nâng cao	2	26	6		2			55MPH231 55QME331	7
47.	55MNE321	Đo lường các đại lượng không điện	2	20			20				7
48.	55SEB321	Vật lý bán dẫn	2	20	15		5				7
3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		33								
Các học phần bắt buộc			31								
49.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
50.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
51.	55TAP421	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học Vật lý	2	20	5		15				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
52.	55TTP431	Lí luận dạy học Vật lý ở trường phổ thông	3	30	8		13	9			4
53.	55APP431	Phân tích chương trình Vật lý phổ thông	3	30			21	9		55TTP 431	5
54.	55MTP431	Phương pháp dạy bài tập VLPT	3	30	30						7
55.	55APP421	Sử dụng thí nghiệm trong DH Vật lý ở trường phổ thông	2			60				55TTP431	6
56.	55SRM421	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	2	25			10				5
57.	55PTP421	Thực hành Sư phạm Vật lý 1	2			60					6
58.	55PTP422	Thực hành Sư phạm Vật lý 2	2			30				55PTP421	7
59.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
60.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PT P422	55TRA421	8
Các học phần tự chọn			2								
61.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				7
62.	55HIP421	Lịch sử Vật lý	2	25			10				7
63.	55AIP421	Ứng dụng CNTT trong dạy học Vật lý	2	15		30					7
64.	55DTP421	Vẽ hình trong dạy học Vật lý	2	15	10	12	8				7
65.	55MNS421	Dạy học Vật lý theo quan điểm tích hợp	2	20		15		5		55PEP341	7
4	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
66.	55MTH904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp											
67.	55MTA921	Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại	2	20			20				8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
68.	55ADP921	Chuyên đề Vật lý nâng cao ở trường phổ thông	2	20	20					55APP431	8
69.	55PTE921	Thiết bị trong dạy học Vật lý	2	15		15	15				8
70.	55DIG931	Kỹ thuật số	3	30	15		15			55GEE331	8
71.	55EEC921	Thiết bị điện và điện tử dân dụng	2	15	15		15				8
72.	55MAS931	Từ học và siêu dẫn	3	35			20				8
73.	55MSC931	Khoa học vật liệu	3	35			20				8
Tổng số			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

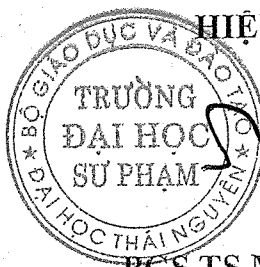
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: SP Khoa học tự nhiên

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: SP Khoa học tự nhiên

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									2
12.	55PHE 112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	3
13.	55PHE 113	Giáo dục thể chất 3								55PHE 112	4
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
15.	Các học phần tự chọn		2								
16.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17.	55LOG121	Lô gíc học hình thức	2	20	20						2
18.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
19.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
20.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
21.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60								
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		16								
Các học phần bắt buộc			14								
22.	55MPC221	Toán cơ sở cho Vật lý, Hóa học	2	15	30						1
23.	55CHE241	Hóa học	4	30	15	30	15				1
24.	55BIO241	Sinh học	4	42		30	6				1
25.	55PHY241	Vật lí	4	30	24	30	6				1
Các học phần tự chọn			2								
26.	55CPH221	Tin học cho vật lý	2	20	5	10	5				6
27.	55PTE221	Kỹ thuật xử lý môi trường	2	20	10	10					6
28.	55CCG221	Biến đổi khí hậu	2	21			18			55ECO331	6
29.	55EAS221	Khoa học trái đất	2	20	10		10				6
30.	55BIP221	Lý sinh học	2	21		12	6			55PHY241 55CHE241	6
31.	55IMU221	Miễn dịch học	2	25			10			55BIO241	6
32.	55NFS221	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	20	8		12				6
2.2	Khối kiến thức ngành		44								
Các học phần bắt buộc			40								
33.	55OWA321	Dao động và sóng	2	18	20		4			55PHY241	3
34.	55ANP321	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2	20	15		5			55PHY241	6
35.	55AST321	Thiên văn	2	26	6		2				3

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
36.	55GPE321	Thí nghiệm VLĐC 1	2			60				55PHY241	4
37.	55GPE322	Thí nghiệm VLĐC 2	2			60				55PHY241	5
38.	55GET321	Kỹ thuật điện đại cương	2	15	15		15			55PHY241	3
39.	55TCP331	Cơ sở lý thuyết các quá trình hoá học	3	33	15		9				3
40.	55CME341	Hoá học các nguyên tố kim loại	4	42	20		16			55TCP331	4
41.	55DHE331	Dẫn xuất của Hydrocarbon	3	30	15		15				5
42.	55TAC321	Cơ sở lý thuyết hoá học phân tích	2	18	15		9			55TCP331	5
43.	55CFL321	Hoá học với cuộc sống 1	2	21	9		9			55CME341	6
44.	55CYT321	Tế bào học	2	23		12	2				2
45.	55ECO331	Cơ sở Sinh thái học và sinh thái nhân văn	3	34		16	6				5
46.	55GEN331	Di truyền học	3	42			6			55BIO241	5
47.	55PHY341	Giải phẫu và sinh lý học người	4	34		40	10			55BIO241	4
48.	55EVO321	Tiến hóa	2	26			8			55GEN331	7
Các học phần tự chọn			4								
49.	55TME321	Cơ lý thuyết	2	20	15		5			55PHY241	6
50.	55MNE321	Đo lường các đại lượng không điện	2	20			20				7
51.	55SEB321	Vật lý bán dẫn	2	20	15		5				7
52.	55ECS321	Xác suất thống kê xử lý số liệu thực nghiệm hoá học	2	21	12		6			55TAC321	7
53.	55SOC321	Tổng hợp hữu cơ	2	21	9		9				7
54.	55ANB321	Tập tính học động vật	2	24			12				7
55.	55ADE321	Sinh học phát triển cá thể động vật	2	24			12			55PHY341	7
56.	55BIC321	Kiểm soát và an toàn sinh học	2	24			12				7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
57.	55PMN321	Dinh dưỡng khoáng và năng suất cây trồng	2	20		18	2				7
3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		25								
Các học phần bắt buộc			23								
58.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	06	16	08				1
59.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
60.	55SRM421	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	2	25			10				5
61.	55MTS441	LL&PPDH Khoa học Tự nhiên	4	30	30		20	10			6
62.	55PPS421	Thực hành Sư phạm KHTN 1	2			60					6
63.	55PPS422	Thực hành Sư phạm KHTN 2	3			90				55PPS421	7
64.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
65.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PPS422	55TRA421	8
Các học phần tự chọn			2								
66.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				7
67.	55HIP421	Lịch sử Vật lý	2	25			10				7
68.	55AIP421	Ứng dụng CNTT trong dạy học Vật lý	2	15		30					7
69.	55DTP421	Vẽ hình trong dạy học Vật lý	2	15	10	12	8				7
70.	55MNS421	Dạy học Vật lý theo quan điểm tích hợp	2	20		15		5		55PEP441	7
71.	55IAT421	Tin học ứng dụng trong dạy học hóa học	2	12		30	6				7
72.	55TDC421	Dạy học phân hóa trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2	15	24		6				7
73.	55EAT421	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học hóa học	2	10		10	10	20 (TT tại cơ sở sản xuất)			7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
74.	55NSC421	Các chủ đề khoa học tự nhiên về hóa học ở trường phổ thông	2	15	9		21				7
75.	55ABT421	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học	2	10			25	15			7
76.	55CGT421	Dạy học hợp tác trong dạy học Sinh học	2	15			30				7
77.	55EQU421	Phương tiện dạy học Sinh học	2	15			30				7
78.	55OEL421	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	2				50	10		55EPS431 55PEP441	7
4	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
79.	55MTH904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
80.	55MTA921	Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại	2	20			20				8
81.	55ADP921	Chuyên đề Vật lý nâng cao ở trường PT	2	20	20						8
82.	55PTE921	Thiết bị trong dạy học Vật lý	2	15			15	15			8
83.	55EEC921	Thiết bị điện và điện tử dân dụng	2	15	15		15				8
84.	55MAS931	Từ học và siêu dẫn	3	35			20				8
85.	55MSC931	Khoa học vật liệu	3	35			20				8
86.	55TPD931	Dạy học Hóa học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	30			15	15			8
	55TAT931	Đo lường và đánh giá trong dạy học Hóa học	3	30	15		15				8
87.	55NPR921	Hợp chất thiên nhiên	2	21	9		9				8
88.	55CPM921	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2	18	12		12				8
89.	55ABE921	Thực hành Sinh học nâng cao	2				48	12			8

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
90.	55PBT921	Thực hành kỹ thuật dạy học Sinh học	2			60					8
91.	55ADV931	Thực hành Công nghệ Sinh học nâng cao	3			90				55GEN331	8
92.	55SPC931	DH giải quyết vấn đề trong dạy học Sinh học	3	20		16	4				8
93.	55TET931	Kỹ thuật dạy học Sinh học	3	30		30					8
Tổng số			120								

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

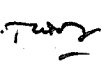
Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Sư phạm Sinh học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Sinh học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1		Kiến thức giáo dục đại cương	28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55GEL121	Pháp luật đại cương	2	20	05	05	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE113	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13.	55PHE131	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
15.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
16.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
17.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
18.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
19.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		66								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và liên ngành		19								
Các học phần bắt buộc			17								
20.	55PHY241	Vật lí	4	30	20	30	10				2
21.	55CHE241	Hóa học	4	30	13	30	17				1
22.	55BIO241	Hoá sinh học	4	44		30	2			55CHE241	3
23.	55BDA231	Tin sinh học và Phân tích dữ liệu	3	20		45	5				7
24.	55EAS221	Khoa học trái đất	2	20	10		10				1
Các học phần tự chọn: chọn 1 học phần			2								3
25.	55BIP221	Lý sinh học	2	21		12	6			55PHY241 55CHE241	3
26.	55IMU221	Miễn dịch học	2	25			10			55BIO241	3
27.	55NFS221	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	20	8		12				3
2.2. Kiến thức ngành			47								
Các học phần bắt buộc			43								
28.	55CYT321	Tế bào học	2	23		12	2				3
29.	55BOT341	Thực vật học	4	40		32	8			55CYT321	4
30.	55ZOO341	Động vật học	4	45		40	10				4
31.	55MOE321	Sinh vật và Sinh thái biển Việt Nam	2	24			12				6
32.	55MIC331	Vi sinh vật học	3	27		30	6			55BIO241	4
33.	55ECO331	Cơ sở Sinh thái học và sinh thái nhân văn	3	34		16	6				5

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
34.	55EFB321	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	10		10			55ENG133	4
35.	55GEN331	Di truyền học	3	42			6			55CYT321 55ZOO341 55BOT341 55BIO241 55MIC331	5
36.	55PHY341	Giải phẫu và sinh lý học người	4	34	2	40	10			55ZOO341	5
37.	55PLP341	Sinh lý học thực vật	4	42		30	6				5
38.	55MOB331	Sinh học phân tử	3	32		20	6			55BIO241	6
39.	55CLI321	Biến đổi khí hậu và sự phát triển bền vững	2	21			18			55ECO331	6
40.	55EVO321	Tiến hóa	2	26			8				7
41.	55FPR321	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2		10	50				55ZOO341 55BOT341 55ECO331	4
42.	55CET331	Cơ sở công nghệ sinh học	3	33			24			55BIO241 55CYT321 55GEN331 55MIC331	6
Các học phần tự chọn: chọn 2 học phần			4								7
43.	55GEP321	Di truyền học quần thể	2	24	10		2			55GEN331	7
44.	55GES321	Cơ sở Di truyền chọn giống	2	24			12			55CYT321 55MOB331 55GEN331 55ZOO341 55BOT341 55PLP341 55PHY341	7
45.	55TOX321	Độc tố học	2	24		12					7
46.	55ANB321	Tập tính học động vật	2	24			12			55ZOO341	7
47.	55ADE321	Sinh học phát triển cá thể động vật	2	24			12			55ZOO341 55PHY341	7
48.	55AET321	Công nghệ nuôi động vật	2	22			16				7
49.	55BIC321	Kiểm soát và an toàn sinh học	2	24			12				7
50.	55PMN321	Dinh dưỡng khoáng và năng suất cây trồng	2	20		18	2				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			30								

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần học bắt buộc			28								
51.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
52.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS331	2
53	55MTD421	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học	2	15		30					4
54.	55OTE421	Tổ chức dạy học thí nghiệm và bài tập Di truyền học	2		32	20	8			55GEN331	6
55.	55PPB421	Thực hành sự phạm Sinh học 1	2			50	10				6
56.	55MTB441	Phương pháp dạy học Sinh học ở trường phổ thông	4	39	0		30	12		55EPS331 55PEP341 55CYT321 55BIO241 55MIC331 55BOT341 55ZOO341 55PLP341 55PHY341 55GEN331	6
57.	55ITB431	Tích hợp trong dạy học Sinh học	3	36			9	9			7
58.	55PPB432	Thực hành sự phạm Sinh học 2	3			70	20			55MTB441	7
59.	55TRA421	Thực tập sự phạm 1	2	07 tuần ở trường phổ thông						55PEP341	5
60.	55TRA432	Thực tập sự phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						55TRA421	8
Các học phần tự chọn: chọn 1 học phần			2								7
61.	55COS421	Giao tiếp sự phạm	2	15	8	18	4				7
62.	55ABT421	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học	2	10		25	15				7
63.	55CGT421	Dạy học hợp tác trong dạy học Sinh học	2	15		30					7
64.	55EQU421	Phương tiện dạy học Sinh học	2	15		30					7
65.	55OEL421	Tổ chức hoạt động trải	2			50	10			55GPS431	7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		nghiệm trong dạy học Sinh học								55PEP441	
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận			7								
Khoá luận tốt nghiệp			7								
66.	55GTB904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								8
67.	55PGD921	Sinh trưởng và phát triển thực vật	2	19		16	6		55CY T331	55PLP341	8
68.	55BAA921	Sinh học ứng dụng trong chăn nuôi	2	20		16	4			55BOT341 55ZOO341 55MOB331	8
69.	55BAC921	Sinh học ứng dụng trong trồng trọt	2	22		6		10			8
70.	55PTE221	Kỹ thuật xử lý môi trường	2	20	10		10				8
71.	55ABE921	Thực hành Sinh học nâng cao	2			48	12			55BOT341 55ZOO341	8
72.	55PBT921	Thực hành kỹ thuật dạy học Sinh học	2			60					8
73.	55ADV931	Thực hành Công nghệ Sinh học nâng cao	3			90				55GEN331 55CET331	8
74.	55SPC931	Dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học Sinh học	3	15		45	15			55MTB441	8
75.	55TET931	Kỹ thuật dạy học Sinh học	3	30		30					8
Tổng số			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

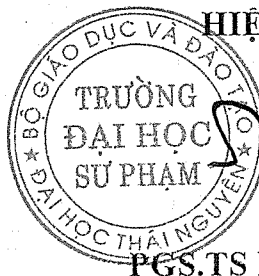
Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường



CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473 /QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
8	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				2
9	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	3
10	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	4
11	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE 112	3
14	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8			55PEP441	7

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
17	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
18	55GSO121	Xã hội học đại cương	2	20	8		12				2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			72								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			10								
Các học phần bắt buộc			8								
19	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
20	55BLG221	Cơ sở ngôn ngữ học	2	21	4	6	8				1
21	55GAE221	Mỹ học và nguyên lý lý luận văn học	2	21	4	6	8				1
22	55SMP221	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			2								
23	55PRO221	Thi pháp học	2	21	4	6	8			55LWG331	6
24	55MVL221	Âm nhạc, nghệ thuật tạo hình với văn học	2	15		30				55GAE221	4
25	55PPE221	Thực tế văn học	2					60			7
2.2. Kiến thức ngành			62								
Các học phần bắt buộc			52								
26	55LWG331	Tác phẩm và thể loại văn học	3	31	6	10	12			55GAE221	2
27	55LIP331	Tiến trình văn học	3	31	6	10	12			55LWG331	3
28	55VPV331	Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt	3	31	6	10	12			55BLG221	4
29	55VMG341	Ngữ pháp tiếng Việt	4	42	8	12	16			55VPV331	5
30	55PVS331	Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt	3	31	6	10	12			55VMG341	6
31	55WRI331	Làm văn	3	31	6	10	12				4
32	55SVV321	Từ Hán Việt	2	21	4	6	8				6
33	55VIF341	Văn học dân gian Việt Nam	4	42	8	12	16				1
34	55MVL331	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12				2
35	55AML331	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	3	31	6	10	12			55MVL331	3

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
36	55ITM321	Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			55MVL331	7
37	55EVL331	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	31	6	10	12				5
38	55AVL331	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1900 đến 1945	3	31	6	10	12			55EVL331	6
39	55AVL332	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	3	31	6	10	12			55AVL331	7
40	55CHL321	Văn học Trung Quốc	2	21	4	6	8				4
41	55RSL321	Văn học Nga	2	21	4	6	8				5
42	55WEL341	Văn học phương Tây	4	42	8	12	16				6
43	55IJL321	Văn học Ấn Độ - Nhật Bản	2	21	4	6	8				3
Các học phần tự chọn			10								
Tự chọn 1			10								
44	55MEL321	Ngôn ngữ báo chí	2	21	4	6	8			55PVS331	7
45	55LNM321	Văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc	2	21	4	6	8				7
46	55FCF321	Điền dã, sưu tầm văn hóa dân gian	2	15				30		55VIF341	4
47	55TSV321	Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				55SVV321	7
48	55TFL321	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	15	15				55VIF341	5
49	55TML321	Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông	2	15	15	15				55MVL331	6
50	55TMS321	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông	2	15	15	15					7
Tự chọn 2			10								
51	55WAC321	Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	2	21	4	6	8				5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
52	55LCP321	Viết ngữ học với nghiệp vụ văn thư văn phòng	2	21	4	6	8			55PVS331	7
53	55TFL321	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	15	15	15				55CHL321 55RSL321 55WEL341 55IJL321	7
54	55TVI321	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	2	15	15	15				55PVS331	7
55	55CVL321	Văn học Việt Nam đương đại	2	21	4	6	8			55AVL332	7
56	55CAD321	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
57	55POL321	Văn học Hậu hiện đại thế giới	2	21	4	6	8			55CHL321 55RSL321 55WEL341 55IJL321	7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			30								
Các học phần bắt buộc			26								
58	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
59	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	2
60	55DPC421	Phát triển chương trình môn Ngữ văn	2	15	10	12	8				3
61	55TPT431	Lý luận dạy học Ngữ văn	3	24	11	12	10	9			4
62	55ETP421	Đánh giá trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	12	8			55TPT431	5
63	55TPC431	Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực	3	24	15	15	12			55TPT431	6
64	55PEP421	Thực hành sư phạm 1	2	10	5	30	5				3
65	55PEP422	Thực hành sư phạm 2	2	10	5	30	5			55TPT431	7
66	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						55PEP441	5
67	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					55TRA421	55TPT431	8
Các học phần tự chọn			4								
68	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				3
69	55ITP421	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	15	8	15	7			55TPT431	5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
70	55TLT421	Dạy học Lý luận văn học ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			55TPT431	5
71	55SR1421	Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			55TPT431	7
72	55OTC421	Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn	2	15	10	12	8			55TPT431	7
73	55APW421	Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông	2	15	10	12	8			55TPT431	7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận			7								
74	55LIT904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Các môn thay thế khóa luận			7								
Tự chọn 1 (chọn 7 TC: 1 môn Phương pháp + 1 môn Văn học + 1 môn Ngôn ngữ)			7								
75	55TTB931	Dạy học văn bản văn học ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			55TPT431	8
76	55TEP931	Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn	3	24	15	15	12			55TPT431	8
77	55TTC931	Dạy học văn bản thông tin ở trường phổ thông	3	24	15	15	12			55TPT431	8
78	55LCE921	Ngôn ngữ với vấn đề bảo tồn văn hóa trong đời sống các dân tộc thiểu số	2	21	4	6	8			55PVS331	8
79	55ACF921	Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông	2	21	4	8	6			55VIF241	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
80	55CML921	Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại	2	21	4	6	8			55AML331	8
Tự chọn 2 (chọn 3 môn cho đủ 07 TC)			7								
81	55ALW921	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	21	4	6	8			55PVS331	8
82	55IFC921	Giải mã văn học dân gian từ mã văn hóa	2	21	4	6	8			55VIF341	8
83	55TTS921	Thơ mới và dạy Thơ mới ở trường phổ thông	2	21	4	6	8			55EVL331	8
84	55PCW931	Đề án viết sáng tạo	3	15	15	30	15			55LWG331	8
85	55LIL931	Văn học và đời sống	3	31	6	10	12			55EVL331	8
Tổng cộng			137								

Ghi chú: Tổng số 137 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

U
L
A
C
A
N

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

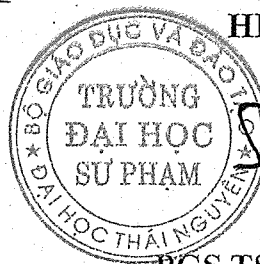
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Tuy*

Nơi nhận: *ls*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

Phan
PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Sư phạm Lịch sử

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473 /QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1	Kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh.	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
Các học phần tự chọn			2								
11.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				1
12.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
13.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến	
				Số giờ lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM				
14.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1	
15.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1	
16.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2	
17.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3	
18.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung								3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		66									
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		10									
Các học phần bắt buộc			8									
19.	55IOH221	Nhập môn sử học	2	15	10	10	10				1	
20.	55HIC231	Lịch sử văn minh thế giới	3	23	15	15	14				3	
21.	55RBV231	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	30	20		10				5	
Các học phần tự chọn			2									
22.	55VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6				3	
23.	55VPG221	VN trong quá trình toàn cầu hóa	2	15	10	10	10				3	
24.	55GSO221	Xã hội học	2	15	10	10	10			55GEH331	3	
2.2	Khối kiến thức liên ngành KHXH		15									
Các học phần bắt buộc			9									
25.	55GFW231	Đại cương địa lý thế giới	3	30	10	10	10				3	
26.	55GFV231	Đại cương địa lý Việt Nam	3	35	10		10				4	
27.	55GEH331	Nhân học đại cương	3	30	12	10	8				2	
Các học phần tự chọn			6									
28.	55MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5				4	
29.	55GOT221	Địa lý du lịch	2	20	6	8	6				4	
30.	55CCG221	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6				4	
31.	55URG221	Địa lý đô thị	2	20	6	8	6				4	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		41									

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần bắt buộc			35								
32.	55VAM331	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	3	23	14	16	14				1
33.	55VPM341	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	30	20	20	20			55VAM331	2
34.	55VHM341	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	30	20	20	20			55VPM341	3
35.	55WAM331	Lịch sử Thế giới cổ trung đại	3	23	14	16	14				1
36.	55WPM341	Lịch sử Thế giới cận đại	4	30	20	20	20			55WAM331	2
37.	55MWH341	Lịch sử Thế giới hiện đại	4	30	20	20	20			55WPM341	3
38.	55SPV331	Thực tế lịch sử Việt Nam	3					90			3
39.	55PHR341	Thực hành nghiên cứu Lịch sử	4	20	10	60	10				5
40.	55HIR331	Quan hệ quốc tế	3	23	14	14	16			55WAM331 55WPM341	7
41.	55VFH331	Ngoại giao Việt Nam hiện đại	3	21	16	16	16				5
Các học phần tự chọn			6								
42.	55USS331	Chiến lược của Mỹ ở Châu Á Thái Bình Dương	3	23	15	14	15			55WPM341 55VPM341	6
43.	55SAH331	Đông Nam Á	3	20	20	10	20			55MWH341	6
44.	55EAC331	Hợp tác Đông Á sau Chiến tranh lạnh	3	23	15	14	15				6
45.	55MCA331	CNTB hiện đại	3	23	15	14	15			55MWH341	6
46.	55AIW331	Châu Á trong trật tự thế giới mới	3	23	15	14	15			55MWH341	6
47.	55RVH331	Các cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam	3	23	15	14	15			55VHM341	6
48.	55UHV331	Lịch sử đô thị Việt Nam	3	23	14	15	15				6
3	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		32								
Các học phần bắt buộc			28								
49.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
50.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	2
51.	55HST441	Phương pháp dạy học Lịch sử	4	30	14	20	14	12			5

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
52.	55AIT431	Ứng dụng CNTT trong dạy học Lịch sử	3	15	5	50	5			55PPH422	7
53.	55OFT431	Các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử	3	20	6	27	8	9		55HST441	6
54.	55PPH421	Thực hành sư phạm Lịch sử 1	2	10		40					4
55.	55PPH422	Thực hành sư phạm Lịch sử 2	2	10		30	10			55PPH421	5
56.	55PPH423	Thực hành sư phạm Lịch sử 3	2	10		40					7
57.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2							55PEP441	5
58.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3							55TRA421	8
Các học phần tự chọn			4								
59.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				7
60.	55HES421	Giáo dục di sản trong dạy học KHXH	2	15	10	10	10			55HST441	7
61.	55DPS421	Phát triển chương trình nhà trường	2	15	10	10	10				7
62.	55SCE421	Trải nghiệm sáng tạo KHXH	2	15	10	10	10				7
63.	55DCS421	Phát triển năng lực NC KHXH	2	15	10	40	10				7
64.	55ATH421	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử	2	15	10	10	10				7
65.	55CPH421	Giao tiếp sư phạm trong dạy học Lịch sử	2	15		26	4				7
66.	55EUV421	Sử dụng đồ dùng trực quan trong DHLS	2	15	5	20	5			55OFT431	7
4	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
67.	55THE904	Khóa luận tốt nghiệp	7								
Các học phần thay thế khóa luận			7								
68.	55DSC931	Phát triển năng lực tự học cho HS trong dạy học KHXH	3	23	15	14	15			55HST441	8
69.	55MEP931	Trung Cận Đông cận hiện đại	3	23	15	14	15				8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
70.	55ITS931	Dạy học tích hợp KHXH	3	23	10	20	14				8
71.	55RAM931	Cải cách ở châu Á Cận - hiện đại	3	23	14	14	16				8
72.	55HSV921	Sử dụng tài liệu văn học trong DHLS Việt Nam ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				8
73.	55VTA921	Nghệ thuật truyền thống VN	2	15	10	10	10				8
74.	55WDL921	Chiến tranh bảo vệ tổ quốc và giải phóng dân tộc trong LSVN	2	15	10	10	10				8
75.	55HSS331	Chủ đề lịch sử và KHXH	3	23	15	14	15				8
Tổng số			133								

Ghi chú: Tổng số 133 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Số: 3473/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 08 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

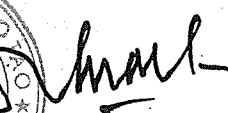
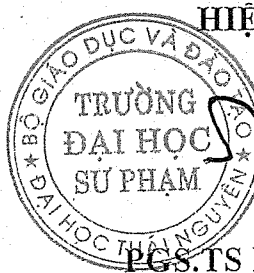
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 55 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).

HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Sư phạm Địa lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lý

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473 /QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10				4
7	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8		PEP341M		1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	10					1
17	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	15	8	18	4				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			69								
2.1. Kiến thức cơ sở			15								
Các học phần bắt buộc			11								
19	55GME231	Bản đồ học	3	30	5	20	5				1
20	55GGE221	Địa chất học	2	20	6	8	6				1
21	55HFW231	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3
22	55HFV231	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
Các học phần tự chọn			4								
23	55MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5				3
24	55CIW221	Các nền văn minh thế giới	2	20	5	10	5				3
25	55VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6				3
26	55URG221	Địa lí đô thị	2	20	6	8	6				3
27	55SPE221	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
28	55PFG221	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10				3
29	55BDS221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
30	55CFL221	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			54								
Các học phần bắt buộc			50								
31	55GPG331	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	35	5	10	5				1
32	55NGF321	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2			60					2
33	55GPG332	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	35	5	10	5				2
34	55GRL323	Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan	2	20	10		10			55GPG332	3
35	55SEG331	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	30	5	20	5				2
36	55SEG342	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	4	45	10	10	10			55SEG331	3
37	55NCG331	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	10		10			55GRL323	4
38	55NGF322	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2			60					4
39	55NCG322	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	20	10		10			55NCG331	5

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
40	55NVG331	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5	10	5			55GRL323	5
41	55NVG332	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5	10	5			55NVG331	6
42	55GIS331	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5				5
43	55EGF321	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 1	2			60					6
44	55EWG331	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	35	10		10				5
45	55EWG332	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	35	10		10			55EWG331	6
46	55EVG341	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	4	45	10	10	10				6
47	55EVG332	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	30	10	10	10			55EVG341	7
48	55EGF322	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 2	2			60					8
Các học phần tự chọn			4								
49	55CCG321	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6				2
50	55NED321	Thiên tai và biện pháp phòng chống	2	20	10	5	5				2
51	55SEG321	Địa lí du lịch	2	20	6	8	6				7
52	55EGP321	Địa lí Đông Nam Á	2	20	10	5	5				7
53	55EFG321	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	20	10	5	5				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32								
Các học phần bắt buộc			30								
54	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				2
55	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
56	55GDC421	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5				7
57	55TTG441	Lý luận dạy học Địa lí	3	30	10	10	10	10			5
58	55TMG432	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	30	10	15	5	10		55TTG441	6
59	55STG421	Địa danh trong dạy học địa lí	2	20	5	10	5				7
60	55LGT421	Dạy học Địa lí địa phương	2	20	5	5	10				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
61	55PPB421	Thực hành Sư phạm Địa lí 1	2	10		40				55TMG432	6
62	55PPB422	Thực hành Sư phạm Địa lí 2	2	6		48				55PPB421	7
63	55PPB423	Thực hành Sư phạm Địa lí 3	2			60				55PPB422	7
64	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
65	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PPB423		8
Các học phần tự chọn			2								
66	55ETG421	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20	5	10	5				6
67	55ECA421	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	2	20	5	10	5				6
68	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
69	55MTS421	Phương pháp dạy học Khoa học xã hội	2	20	5	10	5				6
70	55ITG421	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	2	15		30					6
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
71	55GTG904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
72	55CLG921	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5				8
73	55WLG921	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5				8
74	55IGG921	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	20	5	5	10				8
75	55ERD921	Kinh tế vùng và kinh tế phát triển	2	20	5	5	10				8
76	55FSG931	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10				8
77	55PHE931	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	30	10	10	10				8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).